CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7, 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Công bố giá số 08/CBG/LXD-SXD ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng)

BẢNG 2.1. Giá tại trung tâm xã, phường (Nhóm vật liệu: Cát, đá xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Đá xây dựng									Cát tự nhiên			Cát nghiền
I	Tên vật liệu	*Đá hộc*	*Đá < 5mm*	*Đá (5x10)mm*	*Đá (10x20)mm*	*Đá (20x40)mm*	*Đá (40x60)mm*	*Đá mạt*	*Đá dăm cấp phối loại I*	*Đá dăm cấp phối loại II*	*Cát mịn (cát trát)*	*Cát mịn (cát xây)*	*Cát thô (cát vàng)*	
II	Quy cách	*Kích thước viên ≥ (10x20x25)cm*	*Kích thước viên < 5mm*	*Kích thước viên (5≤ và ≤10)mm*	*Kích thước viên (10< và ≤20)mm*	*Kích thước viên (20< và ≤40)mm*	*Kích thước viên (40< và ≤60)mm*	*Kích thước viên (0,3≤ và ≤14)mm*	*Kích thước viên (0,1< và ≤25)mm*	*Kích thước viên (0,1< và ≤37,5)mm*	*Kích thước hạt (0,7-1)mm*	*Kích thước hạt (>1-2)mm*	*Kích thước hạt > 2mm*	*Kích thước hạt > 2mm*
III	Đơn vị tính	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*
IV	Tiêu chuẩn kỹ thuật	*TCVN 7572:2006*	*QCVN 16:2023/BXD*	*QCVN 16:2023/BXD*	*QCVN 16:2023/BXD*	*QCVN 16:2023/BXD*	*QCVN 16:2023/BXD*	*QCVN 16:2023/BXD*	*TCVN 8859:2023*	*TCVN 8859:2023*	*TCVN 10796:2015*	*TCVN 10796:2015*	*TCVN 10796:2015*	*TCVN 10796:2015*
V	Nhà sản xuất										*Nguồn từ Bắc Ninh, Tuyên Quang, Tràng Định*			
VI	Xã, phường													
1	Xã Thất Khê											700.000	1.056.000	
2	Xã Đoàn Kết													
3	Xã Tân Tiến													
4	Xã Kháng Chiến													
5	Xã Tràng Định													
6	Xã Quốc Khánh													409.091
7	Xã Quốc Việt													
8	Xã Bình Gia													
9	Xã Tân Văn													
10	Xã Hồng Phong													
11	Xã Hoa Thám													
12	Xã Quý Hòa													
13	Xã Thiện Hòa													
14	Xã Thiện Thuật				500.000			450.000			550.000	550.000	700.000	
15	Xã Thiện Long													
16	Xã Bắc Sơn	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	420.000	660.000	680.000	800.000	
17	Xã Hưng Vũ													
18	Xã Vũ Lăng													
19	Xã Nhất Hòa													
20	Xã Vũ Lễ													
21	Xã Tân Tri	450.000						450.000						
22	Xã Văn Quan													
23	Xã Điềm He	518.182			518.182	518.182	518.182	500.000	500.000	450.000	500.000	500.000	781.818	
24	Xã Yên Phúc													
25	Xã Tri Lễ													
26	Xã Tân Đoàn													
27	Xã Khánh Khê	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091		363.636				681.818		
28	Xã Na Sầm													
29	Xã Hoàng Văn Thụ										480.000	500.000	650.000	
30	Xã Thụy Hùng													
31	Xã Văn Lãng													
32	Xã Hội Hoan													
33	Xã Lộc Bình													
34	Xã Mẫu Sơn													
35	Xã Na Dương													
36	Xã Lợi Bác													
37	Xã Thống Nhất													

38	Xã Xuân Dương													
39	Xã Khuất Xá													
40	Xã Đình Lập	550.000			510.000	510.000	510.000	500.000	550.000	480.000	620.000	590.000	760.000	
41	Xã Thái Bình													
42	Xã Châu Sơn													
43	Xã Kiên Mộc													
44	Xã Hữu Lũng													
45	Xã Tuấn Sơn													
46	Xã Tân Thành													
47	Xã Vân Nham													
48	Xã Hữu Liên													
49	Xã Quan Sơn													
50	Xã Cai Kinh													
51	Xã Thiện Tân													
52	Xã Yên Bình													
53	Xã Chi Lăng													
54	Xã Chiến Thắng													
55	Xã Nhân Lý													
56	Xã Bằng Mạc													
57	Xã Vạn Linh													
58	Xã Đồng Đăng													
59	Xã Cao Lộc													
60	Xã Công Sơn													
61	Xã Ba Sơn													
62	Phường Tam Thanh													
63	Phường Lương Văn Tri				418.181						364.000	455.000	637.000	
64	Phường Kỳ Lừa				418.181						364.000	455.000	637.000	
65	Phường Đông Kinh													

ÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7, 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠ

(Kèm theo Công bố giá số 08/CBGVLXD-SXD ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng)

BẢNG 2.3. Giá tại trung tâm xã, phường (Nhóm vật liệu: Thép Xây dựng)

I	Nhóm vật liệu	Thép xây dựng					
II	Tên vật liệu	Thép tròn trơn	Thép thanh vằn			Thép góc	
III	Đơn vị tính	*kg*	*kg*	*kg*	*kg*	*kg*	*kg*
IV	Quy cách	*CT3, CB240: D6 - D8*	*SD295A, CB300: D8 - D9*	*CT5, SD295A, CB300: D10-D40*	*CB400, CB500: D10 - D22*	*L50-75 CT3*	*L80-100 CT3*
V	Tiêu chuẩn kỹ thuật	*TCVN 1651:2018*					
VI	Nhà sản xuất	***Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên***					
VII	Xã, Phường						
1	Xã Thất Khê	19.000	19.000	19.000	19.000		
2	Xã Đoàn Kết						
3	Xã Tân Tiến						
4	Xã Kháng Chiến						
5	Xã Tràng Định						
6	Xã Quốc Khánh	18.182	18.182	18.182	18.182		
7	Xã Quốc Việt						
8	Xã Bình Gia						
9	Xã Tân Văn						
10	Xã Hồng Phong						
11	Xã Hoa Thám						
12	Xã Quý Hòa						
13	Xã Thiện Hòa						
14	Xã Thiện Thuật	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
15	Xã Thiện Long						
16	Xã Bắc Sơn	16.203	16.203	16.203	16.203		
17	Xã Hưng Vũ						
18	Xã Vũ Lăng						
19	Xã Nhất Hòa						
20	Xã Vũ Lễ						
21	Xã Tân Tri						
22	Xã Văn Quan						
23	Xã Điềm He	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818
24	Xã Yên Phúc						
25	Xã Tri Lễ						
26	Xã Tân Đoàn						
27	Xã Khánh Khê	16.364					
28	Xã Na Sầm						
29	Xã Hoàng Văn Thụ						
30	Xã Thụy Hùng						
31	Xã Văn Lãng						
32	Xã Hội Hoan						
33	Xã Lộc Bình						
34	Xã Mẫu Sơn						
35	Xã Na Dương						
36	Xã Lợi Bác						
37	Xã Thống Nhất						
38	Xã Xuân Dương						

39	Xã Khuất Xá						
40	Xã Đình Lập	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
41	Xã Thái Bình						
42	Xã Châu Sơn						
43	Xã Kiên Mộc						
44	Xã Hữu Lũng						
45	Xã Tuấn Sơn						
46	Xã Tân Thành						
47	Xã Vân Nham						
48	Xã Hữu Liên						
49	Xã Quan Sơn						
50	Xã Cai Kinh						
51	Xã Thiện Tân						
52	Xã Yên Bình	17.350	17.350	17.350	17.350	17.800	17.800
53	Xã Chi Lăng						
54	Xã Chiến Thắng						
55	Xã Nhân Lý						
56	Xã Bằng Mạc						
57	Xã Vạn Linh						
58	Xã Đồng Đăng						
59	Xã Cao Lộc						
60	Xã Công Sơn						
61	Xã Ba Sơn						
62	Phường Tam Thanh						
63	Phường Lương Văn Tri						
64	Phường Kỳ Lừa	15.300	16.200	16.200	15.750	16.200	16.650
65	Phường Đông Kinh						

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7, 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Công bố giá số 08/CBGVLXD-SXD ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng)

BẢNG 2.2. Giá tại trung tâm xã, phường (Nhóm vật liệu: Xi măng, gỗ, gạch xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Xi măng						Xi măng trắng	Gỗ xây dựng		Gạch xây dựng		
I	Tên vật liệu	*PCB 30*			*PCB 40*				*Cây chống D80-D100*	*Gỗ cốp pha*	*Gạch bê tông đặc, lỗ*	*Gạch bê tông đặc, lỗ*	*Gạch bê tông đặc, lỗ*
II	Đơn vị tính	*kg*			*kg*			*kg*	*cây*	*m3*	*viên*	*viên*	*viên*
III	Quy cách	*bao 50kg*			*bao 50kg*				*dài 4m*	*dài 1,8-2,2m*	*Mác (5 - 15), kích thước dài x rộng x cao (390 x (80÷200) x (60÷190)mm, sai số ± 2mm.*	*Mác (5 - 15), kích thước dài x rộng x cao (220x105x60) mm, sai số ± 2mm.*	*Mác (5 - 15), kích thước dài x rộng x cao (210x100x60) mm, sai số ± 2mm.*
IV	Tiêu chuẩn kỹ thuật										*TCVN 6477:2016*	*TCVN 6477:2016*	*TCVN 6477:2016*
V	Nhà sản xuất	*Đồng Bành*	*La Hiên*	*Vincem Hạ Long*	*Đồng Bành*	*La Hiên*	*Vincem Hạ Long*						
VI	Xã, phường												
1	Xã Thất Khê	1.500			1.660								
2	Xã Đoàn Kết												
3	Xã Tân Tiến												
4	Xã Kháng Chiến												
5	Xã Tràng Định												
6	Xã Quốc Khánh										6.362	1.375	
7	Xã Quốc Việt												
8	Xã Bình Gia												
9	Xã Tân Văn												
10	Xã Hồng Phong												
11	Xã Hoa Thám												
12	Xã Quý Hòa												
13	Xã Thiện Hòa												
14	Xã Thiện Thuật				1.500								
15	Xã Thiện Long												
16	Xã Bắc Sơn	1.450			1.500			5.000			4.500	1.500	
17	Xã Hưng Vũ												
18	Xã Vũ Lăng												
19	Xã Nhất Hòa												
20	Xã Vũ Lễ												
21	Xã Tân Tri												
22	Xã Văn Quan												

23	Xã Điềm He	1.650	1.460	1.350	1.750	1.550	1.450	5.000	25.000	3.000.000	6.000	1.300	1.100
24	Xã Yên Phúc												
25	Xã Tri Lễ												
26	Xã Tân Đoàn												
27	Xã Khánh Khê	1.500									6.545		
28	Xã Na Sầm												
29	Xã Hoàng Văn Thụ												
30	Xã Thụy Hùng												
31	Xã Văn Lãng												
32	Xã Hội Hoan												
33	Xã Lộc Bình												
34	Xã Mẫu Sơn												
35	Xã Na Dương												
36	Xã Lợi Bác												
37	Xã Thống Nhất												
38	Xã Xuân Dương												
39	Xã Khuất Xá												
40	Xã Đình Lập	1.500			1.550				30.000	3.000.000	6.600	3.900	1.850
41	Xã Thái Bình												
42	Xã Châu Sơn												
43	Xã Kiên Mộc												
44	Xã Hữu Lũng												
45	Xã Tuấn Sơn												
46	Xã Tân Thành												
47	Xã Vân Nham												
48	Xã Hữu Liên												
49	Xã Quan Sơn												
50	Xã Cai Kinh												
51	Xã Thiện Tân												
52	Xã Yên Bình		1.650			1.680						1.800	
53	Xã Chi Lăng												
54	Xã Chiến Thắng												
55	Xã Nhân Lý												
56	Xã Bằng Mạc												
57	Xã Vạn Linh												
58	Xã Đồng Đăng												
59	Xã Cao Lộc												
60	Xã Công Sơn												
61	Xã Ba Sơn												
62	Phường Tam Thanh											1.680	1.500
63	Phường Lương Văn Tri	1.296			1.398								
64	Phường Kỳ Lừa	1.435			1.540						5.400		
65	Phường Đông Kinh												